



CÔNG TY CỔ PHẦN VIETTRONICS TÂN BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 2 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 3 - 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 5 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 6 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 7 - 25 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| Hội đồng Quản trị | Chức vụ | |
|-----------------------|----------|----------------------------|
| Ông Lưu Hoàng Long | Chủ tịch | |
| Ông Ngô Văn Vị | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 05/04/2014 |
| Ông Vũ Dương Ngọc Duy | Ủy viên | |
| Ông Bùi Kim Khánh | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 05/04/2014 |
| Ông Vũ Hoàng Chương | Ủy viên | |
| Ông Đào Trung Thanh | Ủy viên | Bỏ nhiệm ngày 05/04/2014 |
| Ông Nguyễn Hồng Kỳ | Ủy viên | Bỏ nhiệm ngày 05/04/2014 |

Ban Tổng Giám đốc

| Ban Tổng Giám đốc | Chức vụ | |
|-----------------------|-------------------|--------------------------|
| Ông Vũ Dương Ngọc Duy | Tổng Giám đốc | |
| Ông Vũ Hoàng Chương | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Trang Văn Hưng | Phó Tổng Giám đốc | Bỏ nhiệm ngày 25/02/2014 |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2015

Số: 019 /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 25/02/2015, từ trang 03 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0517-2013-156-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2015



Vũ Kim Hùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2336-2013-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÁU SỐ B 01 - DN
Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 (trình bày lại) |
|---|------------|-------------|------------------------|-------------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 191.897.291.083 | 185.338.623.198 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 4.423.495.394 | 4.587.420.717 |
| 1. Tiền | 111 | | 4.423.495.394 | 4.587.420.717 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6 | 55.700.000.000 | 68.799.043.918 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 55.700.000.000 | 71.799.043.918 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | (3.000.000.000) |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 73.274.580.829 | 53.769.291.475 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | 7 | 57.187.627.644 | 42.615.792.561 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | 8 | 16.133.013.394 | 8.626.537.942 |
| 3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 135 | 9 | 465.678.836 | 3.012.175.473 |
| 4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (511.739.045) | (485.214.501) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 10 | 56.217.106.484 | 54.606.775.551 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 56.217.106.484 | 54.606.775.551 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.282.108.376 | 3.576.091.537 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1.008.468.585 | 518.303.959 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 682.466.075 | 2.171.807.305 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 72.629.123 | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 11 | 518.544.593 | 885.980.273 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 =210+220+250+260) | 200 | | 72.088.668.997 | 76.389.154.245 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 249.358.099 | - |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 218 | | 249.358.099 | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 61.836.536.850 | 64.551.351.836 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 34.765.688.209 | 37.489.298.470 |
| - Nguyên giá | 222 | | 80.219.520.853 | 79.626.174.905 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (45.453.832.644) | (42.136.876.435) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 23.000.582.769 | 23.623.250.048 |
| - Nguyên giá | 228 | | 26.879.755.225 | 26.805.755.225 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (3.879.172.456) | (3.182.505.177) |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 14 | 4.070.265.872 | 3.438.803.318 |
| III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 4.306.826.943 | 10.628.300.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | 15 | 9.710.300.000 | 10.628.300.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | 16 | (5.403.473.057) | - |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 5.695.947.105 | 1.209.502.409 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 17 | 5.695.947.105 | 1.209.502.409 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 263.985.960.080 | 261.727.777.443 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01 - DN
Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 (trình bày lại) |
|---|------------|-------------|------------------------|-------------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 56.179.094.539 | 58.354.075.008 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 51.128.951.638 | 53.561.825.471 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 18 | 23.900.000.000 | 25.540.000.000 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | 19 | 11.198.529.063 | 10.939.857.898 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 1.973.312.719 | 92.089.622 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 20 | 3.109.935.243 | 3.073.979.163 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 1.541.140.808 | 2.601.994.108 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 21 | 2.572.201.114 | 3.199.542.485 |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 22 | 6.510.792.024 | 7.561.511.689 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 323.040.667 | 552.850.506 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 5.050.142.901 | 4.792.249.537 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 333 | 23 | 5.050.142.901 | 3.586.983.105 |
| 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | 1.205.266.432 |
| B. NGUỒN VỐN (400=410) | 400 | | 207.806.865.541 | 203.373.702.435 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 24 | 207.806.865.541 | 203.373.702.435 |
| 1. Vốn điều lệ | 411 | | 119.820.500.000 | 119.820.500.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 69.306.398.800 | 69.306.398.800 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 414 | | (22.877.138.591) | (22.877.138.591) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 1.824.191.131 | - |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 4.365.235.629 | 3.993.880.810 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 35.367.678.572 | 33.130.061.416 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400) | 440 | | 263.985.960.080 | 261.727.777.443 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|----------------------|------------|------------|
| 1. Ngoại tệ các loại | | |
| Tiền gửi (USD) | 1.723,96 | 17.586,82 |



Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2015

Đào Trung Thanh
Kế toán trưởng

Trương Thị Thùy Linh
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MẪU SỐ B 02 - DN
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2014 | Năm 2013 (trình bày lại) |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | 25 | 192.549.098.665 | 165.493.203.997 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | 1.790.760.597 | 1.887.752.550 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 25 | 190.758.338.068 | 163.605.451.447 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 26 | 149.832.297.491 | 127.583.738.075 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 40.926.040.577 | 36.021.713.372 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 27 | 13.217.061.260 | 12.605.261.012 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 28 | 4.323.158.124 | 3.637.082.810 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1.312.605.461 | 475.516.933 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 23.387.699.943 | 20.578.594.249 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 11.033.476.179 | 11.624.580.614 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | 15.398.767.591 | 12.786.716.711 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 1.955.044.406 | 2.298.886.809 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 559.918.619 | 7.889.268 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | 29 | 1.395.125.787 | 2.290.997.541 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 16.793.893.378 | 15.077.714.252 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 30 | 2.464.967.983 | 2.852.333.903 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 14.328.925.395 | 12.225.380.349 |



Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2015

Đào Trung Thanh
Kế toán trưởng

Trương Thị Thùy Linh
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MẪU SỐ B 03 - DN
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2014 | Năm 2013 (trình bày lại) |
|---|-----------|-------------|-------------------------|-----------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 1 | | 192.727.498.332 | 175.293.608.615 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 2 | | (144.341.555.228) | (135.292.309.630) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 3 | | (13.182.797.300) | (10.926.855.000) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 4 | | (1.209.361.017) | (406.725.705) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 5 | | (2.426.906.322) | (1.467.261.709) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 6 | | 32.749.002.952 | 15.357.449.847 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 7 | | (56.587.809.886) | (63.908.943.080) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | | 7.728.071.531 | (21.351.036.662) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (163.559.000) | (1.357.250.000) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (1.335.000.000) | (10.187.000.000) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 1.457.307.918 | 8.576.955.814 |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 918.000.000 | 12.622.500.000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.687.075.867 | 8.765.242.238 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | | 2.563.824.785 | 18.420.448.052 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32 | | - | (740.527.123) |
| 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 69.100.000.000 | 34.130.000.000 |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (70.912.205.639) | (30.303.150.280) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (8.643.616.000) | (7.606.964.000) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | | (10.455.821.639) | (4.520.641.403) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</i> | 50 | | (163.925.323) | (7.451.230.013) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 4.587.420.717 | 12.038.650.730 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60) | 70 | 5 | 4.423.495.394 | 4.587.420.717 |



Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2015

Đào Trung Thanh
Kế toán trưởng

Trương Thị Thùy Linh
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 240/2003/QĐ-BCN ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty được cấp Giấy chứng nhận kinh doanh số 4103002463 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06/07/2004, thay đổi lần thứ 09 ngày 01/02/2013. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty theo đăng ký kinh doanh là 120.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi tỷ đồng).

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh gồm:

| Cổ đông | Vốn điều lệ góp theo đăng ký kinh doanh | | | Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2014 | |
|--|--|------------------------|--------------|---|--------------|
| | Số CP | VND | % | VND | % |
| Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam | 357.000 | 35.700.000.000 | 29,75 | 66.549.600.000 | 55,54 |
| Bùi Kim Khánh | 10.837 | 1.083.700.000 | 0,90 | - | - |
| Ngô Văn Vỹ | 8.786 | 878.600.000 | 0,73 | - | - |
| Vũ Hoàng Chương | 8.981 | 898.100.000 | 0,75 | - | - |
| Các cổ đông sáng lập khác | 314.396 | 31.439.600.000 | 26,20 | 53.270.900.000 | 44,46 |
| Các cổ đông khác | 500.000 | 50.000.000.000 | 41,67 | - | - |
| Tổng cộng | 1.200.000 | 120.000.000.000 | 100,0 | 119.820.500.000 | 100,0 |

Trụ sở hoạt động tại: Số 248A Nơ Trang Long - Phường 12 - Quận Bình Thạnh - TP. Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 141 người (tại ngày 31/12/2013 là 140 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Đào tạo cao đẳng; Đào tạo đại học và sau đại học.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty mẹ nắm trên 50% quyền kiểm soát. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư khi vốn góp thực tế của Công ty tại các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của công ty mẹ và tổng số vốn góp thực tế của các bên vào các đơn vị này.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị quản lý được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính cụ thể hàng năm như sau:

| | Năm 2014 (Số năm khấu hao) |
|------------------------|-------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 50 |
| Máy móc thiết bị | 07 - 12 |
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm tin học được sử dụng cho hoạt động kinh doanh. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao là 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm: Chi phí tiền thuê đất, chi phí bản quyền, chi phí sửa chữa tài sản và công cụ, dụng cụ, phụ tùng, các dụng cụ hành chính khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hàng kỳ theo thời gian sử dụng, thời gian phân bổ vào chi phí tối đa là ba năm.

Chi phí trích trước

Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm tiền trích trước chi phí bảo hành, hỗ trợ khách hàng và chi phí thuê đất.

Chi phí bảo hành sản phẩm và chi phí hỗ trợ khách hàng Công ty trích trước theo tỷ lệ bảo hành quy định trong hợp đồng của từng mặt hàng đang trong thời gian bảo hành..

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Đối với khoản lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, Công ty đang tạm xác định số lãi dự thu đến ngày 31/12/2014 theo lãi suất tiền gửi không kỳ hạn do Công ty không chắc chắn về thời gian duy trì các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn đến thời điểm đáo hạn.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty thực hiện ghi nhận ngoại tệ theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật và được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Công ty được hưởng ưu đãi Thuế suất thuế TNDN theo Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 và Nghị định số 24/2007 của Chính phủ như sau:

- Được miễn thuế TNDN trong 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2006) và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 03 năm tiếp theo (từ năm 2007 đến năm 2009).
- Hoạt động sản xuất máy vi tính của Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất là 20% trong 10 năm (từ năm 2004 đến năm 2013).
- Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm đối với Công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán (từ năm 2010 đến năm 2011).
- Hoạt động đầu tư mở rộng hoạt động kinh doanh trong Khu công nghiệp Vĩnh Lộc được hưởng ưu đãi miễn thuế trong 03 năm (từ năm 2009 đến năm 2011) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm (từ năm 2012 đến năm 2016) đối với phần thu nhập tăng thêm.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM TRƯỚC

Theo Báo cáo kiểm toán ngày 27/01/2015 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực XI, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định trình bày lại Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 để điều chỉnh những bút toán theo báo cáo kiểm toán trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót". Ảnh hưởng chi tiết của việc trình bày lại số liệu liên quan đến các khoản mục của Báo cáo tài chính đã công bố năm trước như sau:

Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013:

| Chỉ tiêu | 31/12/2013 (trước điều chỉnh) | 01/01/2014 (sau điều chỉnh) | Chênh lệch | Ghi chú |
|--|----------------------------------|--------------------------------|-----------------|---------|
| Hàng tồn kho | 54.081.455.659 | 54.606.775.551 | 525.319.892 | <1> |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 1.276.651.123 | 3.073.979.163 | 1.797.328.040 | <2> |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 7.832.040.290 | 7.561.511.689 | (270.528.601) | <3> |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 34.131.540.963 | 33.130.061.416 | (1.001.479.547) | <4> |

Các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2013:

| Chỉ tiêu | Năm 2013 (trước điều chỉnh) | Năm 2013 (sau điều chỉnh) | Chênh lệch | Ghi chú |
|-----------------------------|--------------------------------|------------------------------|---------------|---------|
| Chi phí bán hàng | 21.103.914.141 | 20.578.594.249 | (525.319.892) | <1> |
| Thu nhập khác | 2.028.358.208 | 2.298.886.809 | 270.528.601 | <3> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.903.371.780 | 2.852.333.903 | 948.962.123 | <5> |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 12.378.493.979 | 12.225.380.349 | (153.113.630) | <6> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỔ (Tiếp theo)

Ghi chú:

- <1> Điều chỉnh tăng chi phí khấu hao của bộ phận sản xuất chưa phân bổ vào giá thành trong năm, đồng thời giảm chi phí bán hàng do Công ty đã ghi nhận chi phí này trong năm 2013.
- <2> Tăng thuế GTGT phải nộp do Công ty chưa kê khai thuế GTGT đầu ra phải nộp khi chuyển nhượng bất động sản với số tiền là 1.178.285.996 đồng và tăng thuế TNDN phải nộp do xác định lại các khoản thu nhập chịu thuế với số tiền là 619.042.044 đồng.
- <3> Giảm khoản phải trả khác của Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam do Công ty hạch toán thừa.
- <4> Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm do ảnh hưởng của các điều chỉnh trên.
- <5> Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng do xác định lại thu nhập chịu thuế trong năm.
- <6> Ảnh hưởng từ các điều chỉnh nêu trên.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>31/12/2014</u> | <u>01/01/2014</u> |
|--------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 198.476.808 | 646.486.126 |
| Tiền gửi ngân hàng | 4.225.018.586 | 3.940.934.591 |
| Cộng | <u>4.423.495.394</u> | <u>4.587.420.717</u> |

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | <u>31/12/2014</u> | <u>01/01/2014</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm | 55.700.000.000 | 60.700.000.000 |
| <i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i> | <i>55.700.000.000</i> | <i>60.700.000.000</i> |
| Đầu tư ngắn hạn khác - Cho vay ngắn hạn | - | 11.099.043.918 |
| <i>Nhân viên Công ty</i> | <i>-</i> | <i>902.736.000</i> |
| <i>Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin VTB</i> | <i>-</i> | <i>196.307.918</i> |
| <i>Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư Thành Việt (i)</i> | <i>-</i> | <i>10.000.000.000</i> |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | - | (3.000.000.000) |
| Cộng | <u>55.700.000.000</u> | <u>68.799.043.918</u> |

Ghi chú: (i) Khoản ủy thác đầu tư vào Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư Thành Việt (Thành Việt) Công ty đã thu hồi được toàn bộ gốc và lãi của khoản đầu tư trong năm 2014.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | <u>31/12/2014</u> | <u>01/01/2014</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ Phần Công Nghệ Thông Tin VTB | 404.112.514 | 1.341.884.355 |
| Công ty Cổ phần Thương Mại JS-VTB | 20.533.964.710 | 7.952.625.720 |
| Công ty Cổ phần Vitek -VTB Hà Nội | 17.837.858.820 | 21.583.292.853 |
| Các đối tượng khác | 18.411.691.600 | 11.737.989.633 |
| Cộng | <u>57.187.627.644</u> | <u>42.615.792.561</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 2 (i) | 8.330.535.680 | 4.830.535.680 |
| GuangZhou Huadu Hongxun Digital Electronic Factory | - | 667.814.400 |
| Shenzhen OneTouch Business Service Ltd | - | 638.433.096 |
| HEFEI HEFA TRADING COMPANY LTD | 1.542.059.782 | - |
| SHENZHEN KTC TECHNOLOGY CO., LTD | 4.364.031.696 | - |
| Các khách hàng khác | 1.896.386.236 | 2.489.754.766 |
| Cộng | 16.133.013.394 | 8.626.537.942 |

Ghi chú: (i) Khoản trả trước cho Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 2 là số tiền Công ty đã trả trước tiền thuê đất lần 1 và lần 2 của lô đất tại khu Khu Công nghiệp Cát Lái theo hợp đồng nguyên tắc số 08/HĐNT- PTN- KCN ngày 13/10/2005 giữa Công ty và Công ty Quản lý và phát triển nhà Quận 2 (nay là Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 2).

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|------------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Vitek VTB Hà Nội | 103.694.300 | 106.823.464 |
| Công ty Cổ phần Thương mại JS VTB | - | 120.313.710 |
| Ngân hàng Ngoại thương CN Tân Định | 226.450.000 | 59.400.000 |
| Phải thu khác | 135.534.536 | 2.725.638.299 |
| Cộng | 465.678.836 | 3.012.175.473 |

10. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|-----------------------|------------------------|
| | VND | (trình bày lại) VND |
| Hàng mua đang đi đường | 1.540.663.945 | 3.415.404.960 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 18.921.204.337 | 29.366.301.377 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 1.568.217.307 | 2.919.784.099 |
| Thành phẩm | 32.662.565.338 | 17.274.645.754 |
| Hàng hoá | 1.524.455.557 | 1.630.639.361 |
| Cộng | 56.217.106.484 | 54.606.775.551 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho | 56.217.106.484 | 54.606.775.551 |

11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng cho nhân viên | 266.084.079 | 427.882.169 |
| Cầm cố, ký cược ký quỹ ngắn hạn | 252.460.514 | 458.098.104 |
| Cộng | 518.544.593 | 885.980.273 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Tổng |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 51.006.594.633 | 24.669.743.840 | 3.949.836.432 | 79.626.174.905 |
| Tăng do mua sắm | 373.418.602 | - | 1.018.172.727 | 1.391.591.329 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (30.997.181) | (767.248.200) | (798.245.381) |
| Tại ngày 31/12/2014 | <u>51.380.013.235</u> | <u>24.638.746.659</u> | <u>4.200.760.959</u> | <u>80.219.520.853</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 26.218.381.463 | 13.793.445.621 | 2.125.049.351 | 42.136.876.435 |
| Khấu hao trong năm | 1.553.913.894 | 2.286.067.203 | 275.220.493 | 4.115.201.590 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (30.997.181) | (767.248.200) | (798.245.381) |
| Tại ngày 31/12/2014 | <u>27.772.295.357</u> | <u>16.048.515.643</u> | <u>1.633.021.644</u> | <u>45.453.832.644</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | <u>24.788.213.170</u> | <u>10.876.298.219</u> | <u>1.824.787.081</u> | <u>37.489.298.470</u> |
| Tại ngày 31/12/2014 | <u>23.607.717.878</u> | <u>8.590.231.016</u> | <u>2.567.739.315</u> | <u>34.765.688.209</u> |

Giá trị còn lại của tài sản cố định đang cầm cố, thế chấp tại ngân hàng tại ngày 31/12/2014 là 45.296.154.896 đồng (tại ngày 31/12/2013 là 47.244.747.452 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định đã hết khấu hao đang còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 23.354.567.743 đồng (tại ngày 31/12/2013 là 23.208.059.975 đồng).

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng |
|-------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 26.132.193.780 | 673.561.445 | 26.805.755.225 |
| Tăng trong năm | - | 74.000.000 | 74.000.000 |
| Tại ngày 31/12/2014 | <u>26.132.193.780</u> | <u>747.561.445</u> | <u>26.879.755.225</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 2.651.092.122 | 531.413.055 | 3.182.505.177 |
| Khấu hao trong năm | 607.725.432 | 88.941.847 | 696.667.279 |
| Tại ngày 31/12/2014 | <u>3.258.817.554</u> | <u>620.354.902</u> | <u>3.879.172.456</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | <u>23.481.101.658</u> | <u>142.148.390</u> | <u>23.623.250.048</u> |
| Tại ngày 31/12/2014 | <u>22.873.376.226</u> | <u>127.206.543</u> | <u>23.000.582.769</u> |

Toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất nêu trên với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2014 là 22.873.376.226 đồng đang được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang | 4.070.265.872 | 3.438.803.318 |
| - Dự án số 6 Phạm Văn Hai | 1.916.144.227 | 1.916.144.227 |
| - Dự án Xây dựng Cát Lái | 1.606.038.545 | 1.357.250.000 |
| - Dự án Nơ Trang Long | - | 165.409.091 |
| - Xây dựng nhà kho | 548.083.100 | - |
| | <u>4.070.265.872</u> | <u>3.438.803.318</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con

| | 31/12/2014 | | 01/01/2014 | |
|---|------------|----------------------|------------|-----------------------|
| | Số lượng | Giá trị (VND) | Số lượng | Giá trị (VND) |
| Công ty Cổ phần Thương mại JS - VTB | 350.000 | 3.500.000.000 | 350.000 | 3.500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Vitek VTB Hà Nội | 306.000 | 3.060.000.000 | 306.000 | 3.060.000.000 |
| Công ty Cổ phần Vitek VTB TP HCM | - | - | 91.800 | 918.000.000 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin VTB | 315.030 | 3.150.300.000 | 315.030 | 3.150.300.000 |
| Cộng | | 9.710.300.000 | | 10.628.300.000 |

Công ty Cổ phần Vitek VTB TP. HCM đã thông báo giải thể trong năm 2013 và Công ty đã thu hồi toàn bộ số vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Vitek VTB TP. HCM.

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2013

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết % | Hoạt động chính |
|---|----------------------------|----------------|--------------------------|---|
| Công ty Cổ phần Thương mại JS - VTB | TP. Hồ Chí Minh | 70,0% | 70,0% | Mua bán, kinh doanh các sản phẩm điện tử, điện lạnh |
| Công ty Cổ phần Vitek VTB Hà Nội | Hà Nội | 57,3% | 57,3% | Mua bán, kinh doanh các sản phẩm điện tử, điện lạnh |
| Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin VTB | TP. Hồ Chí Minh | 51,0% | 51,0% | Sản xuất, mua bán máy tính, phần mềm và các linh kiện |

16. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 31/12/2014 |
|---|----------------------|
| | VND |
| Công ty Cổ phần Vitek VTB Hà Nội | 2.788.338.293 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin VTB | 2.615.134.764 |
| Cộng | 5.403.473.057 |

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 5.695.947.105 | 1.209.502.409 |
| Cộng | 5.695.947.105 | 1.209.502.409 |

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 23.900.000.000 | 25.540.000.000 |
| Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN | 23.900.000.000 | 24.140.000.000 |
| Vay ngắn hạn Công ty CP Vitek VTB TP HCM | - | 1.400.000.000 |
| Cộng | 23.900.000.000 | 25.540.000.000 |

Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng hạn mức số 0069/TD4/14LD ngày 18/03/2014 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định và Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình với hạn mức vay là 30 tỷ đồng; Thời hạn vay được tính theo từng giấy nhận nợ của từng lần rút vốn là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay; Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất cho vay theo lãi suất cho vay vốn ngắn hạn sản xuất kỳ hạn 6 tháng do ngân hàng công bố tại thời điểm nhận nợ và sẽ được điều chỉnh khi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam thông báo lãi suất cho vay mới. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản cố định là nhà xưởng và quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Tin học Minh Thông | 12.632.000 | 520.350.082 |
| Các đối tượng khác | 11.185.897.063 | 10.419.507.816 |
| Cộng | 11.198.529.063 | 10.939.857.898 |

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|----------------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | (trình bày lại) VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.178.285.996 | 1.178.285.996 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.921.309.347 | 1.883.247.686 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 10.339.900 | 12.445.481 |
| Cộng | 3.109.935.243 | 3.073.979.163 |

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước chi phí bảo hành sản phẩm, tiền thuê đất, ... | 2.572.201.114 | 3.199.542.485 |
| Cộng | 2.572.201.114 | 3.199.542.485 |

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|----------------------|------------------------|
| | VND | (trình bày lại) VND |
| Kinh phí công đoàn | 35.778.000 | 46.782.116 |
| Bảo hiểm xã hội | 37.161.604 | 12.704.027 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 6.437.852.420 | 7.502.025.546 |
| <i>Công ty Cổ phần quản lý quỹ đầu tư Thành Việt</i> | - | 1.065.232.341 |
| <i>Phải nộp Nhà nước (i)</i> | 6.409.316.550 | 6.409.316.550 |
| <i>Phải trả cổ đông</i> | 28.535.870 | 7.015.670 |
| <i>Phải trả khác</i> | - | 20.460.985 |
| Cộng | 6.510.792.024 | 7.561.511.689 |

Ghi chú: (i) Khoản phải nộp Nhà nước là số tiền truy thu từ hoạt động chuyển nhượng tài sản phát sinh từ năm 2009.

23. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn | 5.050.142.901 | 3.586.983.105 |
| Phải trả khác | - | - |
| Cộng | 5.050.142.901 | 3.586.983.105 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIETTRONICS TÂN BÌNH

Số 248A Nơ Trang Long - Phường 12 - Quận Bình Thạnh - TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09-DN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn điều lệ | | Thặng dư vốn cổ phần | | Cổ phiếu quỹ | | Quỹ đầu tư phát triển | | Quỹ dự phòng tài chính | | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | Tổng cộng | |
|---------------------------|-----------------|----------------|----------------------|-----|--------------|---------------|-----------------------|---------------|------------------------|----------------|-----------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư tại ngày 01/01/2013 | 119.820.500.000 | 69.306.398.800 | (22.136.611.468) | - | - | 3.621.325.161 | - | - | - | 32.381.987.272 | 202.993.599.765 | 12.378.493.979 | 7.606.964.000 | 204.375.181.982 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 12.378.493.979 | 12.378.493.979 | (7.606.964.000) | (3.389.947.762) | 14.328.925.395 |
| Trả cổ tức cho cổ đông | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (8.602.629.086) |
| Tặng/Giảm khác | - | - | (740.527.123) | - | - | 372.555.649 | - | 1.824.191.131 | - | 371.354.819 | (1.293.133.203) | 35.367.678.572 | 207.806.865.541 | 207.806.865.541 |
| Số dư tại ngày 31/12/2013 | 119.820.500.000 | 69.306.398.800 | (22.877.138.591) | - | - | 3.993.880.810 | - | 1.824.191.131 | - | 3.993.880.810 | 33.130.061.416 | 203.373.702.435 | 14.328.925.395 | 203.373.702.435 |
| Trình bày lại | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 01/01/2014 | 119.820.500.000 | 69.306.398.800 | (22.877.138.591) | - | - | 3.993.880.810 | - | - | - | 3.993.880.810 | 33.130.061.416 | 203.373.702.435 | 14.328.925.395 | 203.373.702.435 |
| (trình bày lại) | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận (i) | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác (ii) | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2014 | 119.820.500.000 | 69.306.398.800 | (22.877.138.591) | - | - | 4.365.235.629 | - | 1.824.191.131 | - | 4.365.235.629 | 35.367.678.572 | 207.806.865.541 | 207.806.865.541 | 207.806.865.541 |

Ghi chú: (i) Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận còn lại năm 2013 theo Nghị quyết số 04-NQ/VTB-HDQT của Hội đồng quản trị và Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 05/04/2014, theo đó việc phân phối lợi nhuận được thực hiện như sau:

| Nội dung | Tỷ lệ | Giá trị |
|--|-------|-----------------------|
| Lợi nhuận chưa phân phối | | 12.378.493.979 |
| Lợi nhuận trong năm 2013 | | 12.378.493.979 |
| Giá trị phân phối trong kỳ | | 10.798.175.036 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (8%) | 8% | 990.279.518 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển 5% | 5% | 618.924.699 |
| Trích quỹ dự phòng TC (3%) | 3% | 371.354.819 |
| Phụ cấp cho các thành viên HĐQT | | 174.000.000 |
| Chi trả cổ tức năm 2013 | 8% | 8.643.616.000 |
| Lợi nhuận để lại chưa phân phối | | 1.580.318.943 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

(ii) Giảm khác của Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số tiền truy thu thuế TNDN Công ty phải nộp bổ sung theo Biên bản kiểm tra của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 09 ngày 01/02/2013, vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 đồng, vốn góp của các cổ đông đến ngày 31/12/2014 như sau:

| Cổ đông | Số CP | Vốn điều lệ góp theo đăng ký kinh doanh | | Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2014 | |
|--|------------------|--|--------------|---|--------------|
| | | VND | % | VND | % |
| Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam | 357.000 | 35.700.000.000 | 29,75 | 66.549.600.000 | 55,54 |
| Bùi Kim Khánh | 10.837 | 1.083.700.000 | 0,90 | - | - |
| Ngô Văn Vị | 8.786 | 878.600.000 | 0,73 | - | - |
| Vũ Hoàng Chương | 8.981 | 898.100.000 | 0,75 | - | - |
| Các cổ đông sáng lập khác | 314.396 | 31.439.600.000 | 26,20 | 53.270.900.000 | 44,46 |
| Các cổ đông khác | 500.000 | 50.000.000.000 | 41,67 | - | - |
| Tổng cộng | 1.200.000 | 120.000.000.000 | 100,0 | 119.820.500.000 | 100,0 |

Cổ phiếu

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 11.982.050 | 11.982.050 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 11.982.050 | 11.982.050 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 1.177.530 | 1.177.530 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 1.177.530 | 1.177.530 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 10.804.520 | 10.804.520 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 10.804.520 | 10.804.520 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá của cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Cổ tức

Trong năm Công ty đã thực hiện chia cổ tức năm 2013 cho các cổ đông với mức chia cổ tức là 8%.

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 192.549.098.665 | 165.493.203.997 |
| Cộng | 192.549.098.665 | 165.493.203.997 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (1.790.760.597) | 1.887.752.550 |
| Hàng bán bị trả lại | (1.790.760.597) | 1.887.752.550 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 190.758.338.068 | 163.605.451.447 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn thành phẩm và dịch vụ đã bán | 149.832.297.491 | 127.583.738.075 |
| Cộng | 149.832.297.491 | 127.583.738.075 |

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.707.971.568 | 7.129.142.183 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 966.350.200 | 5.039.190.188 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 469.380.643 | 407.054.618 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 45.453.008 | 29.874.023 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác (i) | 8.027.905.841 | - |
| Cộng | 13.217.061.260 | 12.605.261.012 |

Ghi chú: (i) Doanh thu hoạt động tài chính khác là số tiền Công ty thu được từ việc bán các cổ phiếu do Công ty thu hồi của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư Thành Việt (Thành Việt) trả lại khoản đầu tư ủy thác theo Quyết định của tòa án.

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 1.312.605.461 | 475.516.933 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 1.779.322 | 99.525.620 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 10.425.896 | 11.040.257 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | 5.403.473.057 | 3.000.000.000 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | (3.000.000.000) | - |
| Chi phí tài chính khác | 594.874.388 | 51.000.000 |
| Cộng | 4.323.158.124 | 3.637.082.810 |

29. LỢI NHUẬN KHÁC

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|-----------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | (trình bày lại) VND |
| Thu khác | 1.955.044.406 | 2.298.886.809 |
| Thu nhập khác | 1.955.044.406 | 2.298.886.809 |
| Chi phí khác | 559.918.619 | 7.889.268 |
| Chi phí khác | 559.918.619 | 7.889.268 |
| Lợi nhuận khác | 1.395.125.787 | 2.290.997.541 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|--|-----------------|------------------------|
| | VND | (trình bày lại) VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại | | |
| Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế | 16.793.893.378 | 15.077.714.252 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | (3.521.377.312) | (2.651.704.439) |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | (4.011.803.208) | (5.749.390.293) |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | (966.350.200) | (5.039.190.188) |
| Các khoản thu nhập khác | (3.045.453.008) | (710.200.105) |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 490.425.896 | 3.097.685.854 |
| Chi phí không được trừ | 490.425.896 | 3.097.685.854 |
| Thu nhập chịu thuế | 13.272.516.066 | 12.426.009.813 |
| Chuyển lỗ năm trước | - | - |
| Thu nhập chịu thuế | 13.272.516.066 | 12.426.009.813 |
| Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi | 6.767.651.611 | - |
| Thu nhập từ Dự án tại KCN Vĩnh Lộc được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế | 5.012.222.996 | 1.893.540.090 |
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh máy tính hưởng thuế suất 20% | - | 349.520.770 |
| Thu nhập hưởng thuế suất thông thường | 1.492.641.459 | 10.182.948.953 |
| Thuế suất thông thường | 22% | 25% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 2.368.609.005 | 2.852.333.903 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung | 96.358.978 | - |
| Thuế TNDN nộp bổ sung của năm 2013 (i) | 96.358.978 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 2.464.967.983 | 2.852.333.903 |

Ghi chú: (i) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung là số thuế tương ứng với quỹ phát triển khoa học công nghệ Công ty đã trích trong năm 2012 từ lợi nhuận trước thuế, năm 2014 Công ty đã hoàn nhập lại khoản trích quỹ này và xác định số thuế phải nộp bổ sung.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp | 114.449.097.180 | 104.923.821.941 |
| Chi phí nhân công trực tiếp | 13.669.194.808 | 10.909.983.543 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.811.868.869 | 4.804.766.455 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | - | 2.994.902.074 |
| Chi phí mua ngoài khác | 20.231.043.422 | 21.149.522.894 |
| Cộng | 153.161.204.279 | 144.782.996.907 |

32. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thời điểm hiện tại, lĩnh vực kinh doanh của Công ty tập trung vào nhóm sản phẩm chính là kinh doanh hàng điện tử, điện lạnh và công nghệ thông tin. Các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực khác chiếm tỷ trọng không đáng kể, theo đó Công ty chưa áp dụng lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Công ty chưa áp dụng lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 23.900.000.000 | 25.540.000.000 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 4.423.495.394 | 4.587.420.717 |
| Nợ thuần | 19.476.504.606 | 20.952.579.283 |
| Vốn chủ sở hữu | 207.806.865.541 | 203.373.702.435 |
| Hệ số nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | <u>0,09</u> | <u>0,10</u> |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 4.423.495.394 | 4.587.420.717 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 57.390.925.534 | 45.142.753.533 |
| Đầu tư ngắn hạn | 55.700.000.000 | 68.799.043.918 |
| Đầu tư dài hạn | - | - |
| Tài sản tài chính khác | 2.282.108.376 | 3.576.091.537 |
| Tổng cộng | <u>119.796.529.304</u> | <u>122.105.309.705</u> |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 23.900.000.000 | 25.540.000.000 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 17.709.321.087 | 18.501.369.587 |
| Chi phí phải trả | 2.572.201.114 | 3.199.542.485 |
| Tổng cộng | <u>44.181.522.201</u> | <u>47.240.912.072</u> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty không có các khoản đầu tư cổ phiếu cho mục đích thương mại, theo đó Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Khoản đầu tư vào công ty con được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| Tại ngày 31/12/2014 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 đến 5 năm VND | Tổng VND |
|--|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tài sản tài chính | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 4.423.495.394 | - | 4.423.495.394 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 57.141.567.435 | 249.358.099 | 57.390.925.534 |
| Đầu tư ngắn hạn | 55.700.000.000 | - | 55.700.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | - |
| Tài sản tài chính khác | 2.282.108.376 | - | 2.282.108.376 |
| Cộng | 119.547.171.205 | 249.358.099 | 119.796.529.304 |
| Công nợ tài chính | | | |
| Các khoản vay | 23.900.000.000 | - | 23.900.000.000 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 17.709.321.087 | - | 17.709.321.087 |
| Chi phí phải trả | 2.572.201.114 | - | 2.572.201.114 |
| Cộng | 44.181.522.201 | - | 44.181.522.201 |
| Giá trị chênh lệch thanh khoản ròng | 75.365.649.004 | 249.358.099 | 75.615.007.103 |
| | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 đến 5 năm VND | Tổng VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 4.587.420.717 | - | 4.587.420.717 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 45.142.753.533 | - | 45.142.753.533 |
| Đầu tư ngắn hạn | 68.799.043.918 | - | 68.799.043.918 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 0 |
| Tài sản tài chính khác | 3.576.091.537 | - | 3.576.091.537 |
| Cộng | 122.105.309.705 | - | 122.105.309.705 |
| Công nợ tài chính | | | |
| Các khoản vay | 25.540.000.000 | - | 25.540.000.000 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 18.501.369.587 | - | 18.501.369.587 |
| Chi phí phải trả | 3.199.542.485 | - | 3.199.542.485 |
| Cộng | 47.240.912.072 | - | 47.240.912.072 |
| Giá trị chênh lệch thanh khoản ròng | 74.864.397.633 | - | 74.864.397.633 |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

34. THÔNG TIN KHÁC

Công ty ký hợp đồng thuê đất của lô đất tại khu Khu Công nghiệp Cát Lái theo hợp đồng nguyên tắc số 08/HĐNT- PTN- KCN ngày 13/10/2005 giữa Công ty và Công ty Quản lý và phát triển nhà Quận 2 (nay là Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 2). Tới thời điểm hiện tại, Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 2 chưa hoàn thiện các hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ký hợp đồng thuê đất chính thức, theo đó Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa xác định nghĩa vụ thanh toán tiền thuê đất trong các giai đoạn tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ đến thời điểm phát hành báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán. Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh đã được trình bày lại như trình bày tại Thuyết minh số 4.



Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2015

Đào Trung Thanh
Kế toán trưởng

Trương Thị Thùy Linh
Người lập biểu